

Black Tai Project

Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University

1996

Date Name

Location Age

..... Sex

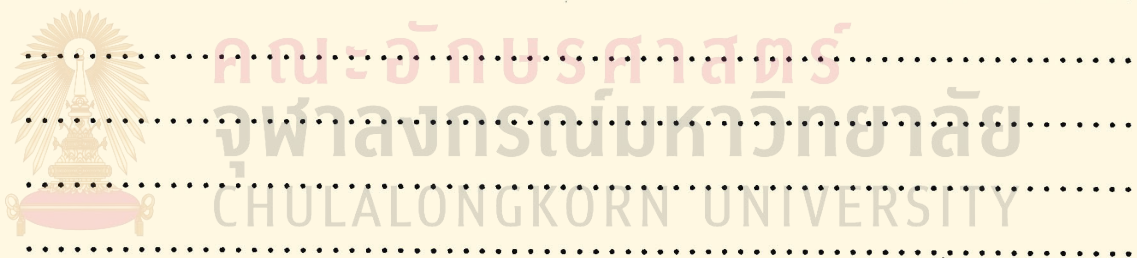
..... Occupation

First Language

Location of Upbringing

Parent's Language(s) /Dialect(s)

Notes



Summary

Diphthongs

*ie >

*ue >

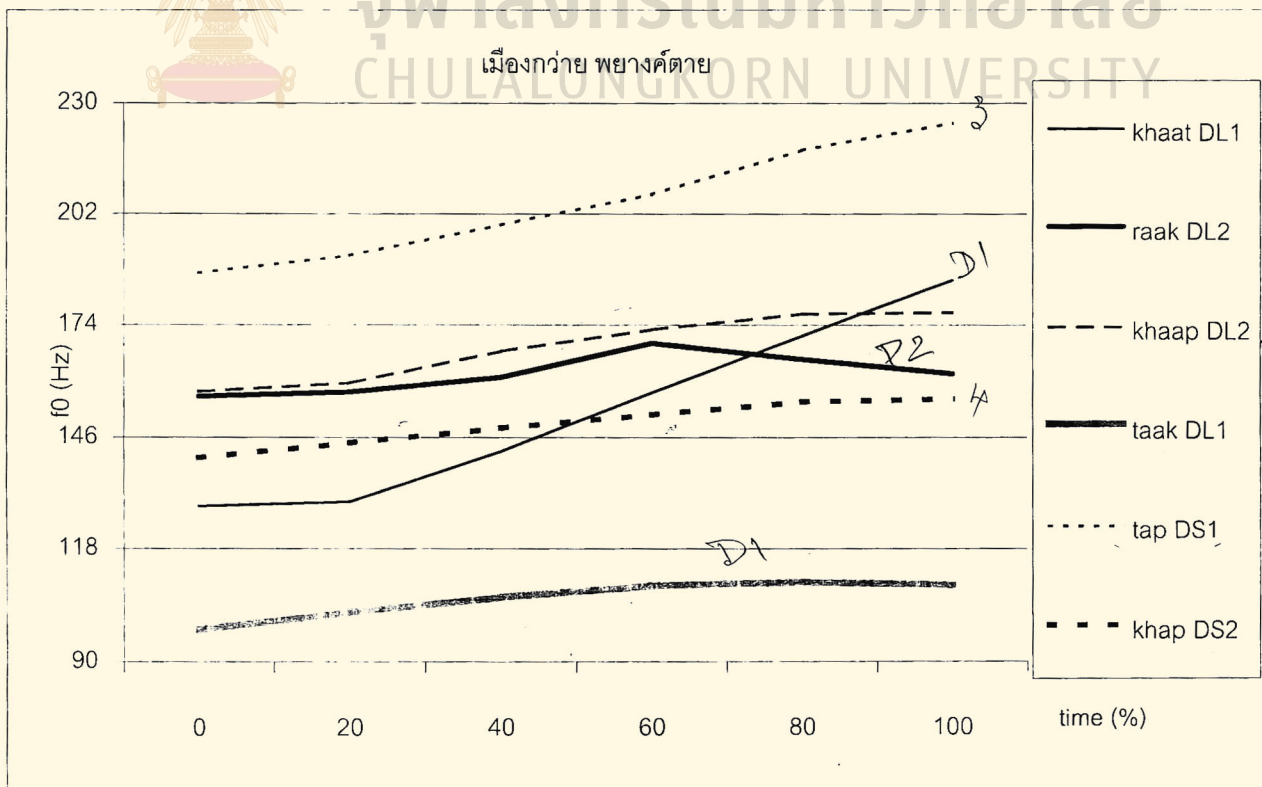
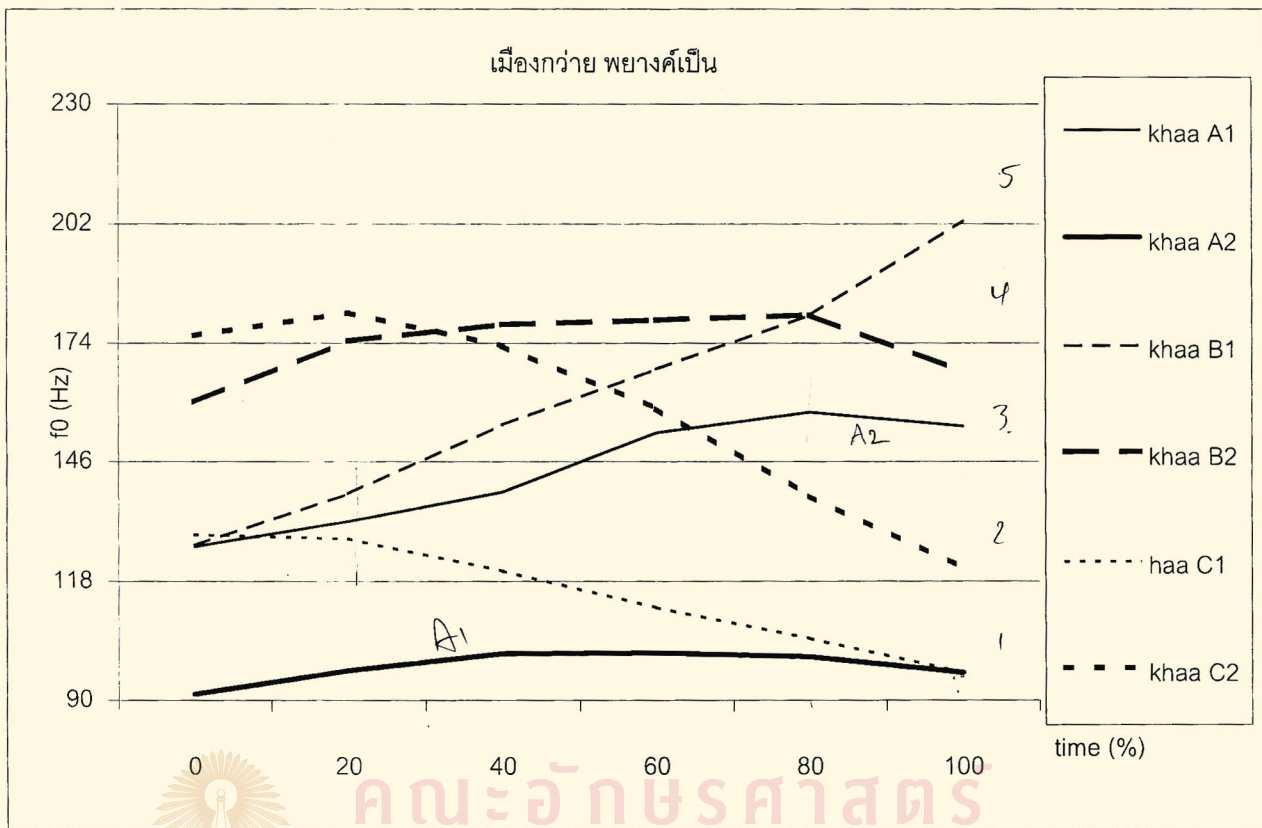
*uo >

*au >

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1	๒3	๒5	๒/		
*2					
*3					
*4	//	๒๔	๒๒		

Name of Elicitor:



8/

Tai Dam 6
Muang Kuay

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date _____ Name _____
Location: เมืองกล้วย Age 54
บ้านใหม่, ตำบลกล้วย Sex ชาย
หมู่ ๑. ตำบลกล้วย Occupation ชาวนา
อ. กล้วย First Language ไท

Location of Upbringing _____

Parent's Language(s) /Dialect(s) ไทดำ เมืองกล้วย

Notes บ้านใหม่ มี 64 ครัวเรือน แบ่งจากหัวไร่
ตำบลกล้วย 3 กิโลเมตร ชาวบ้านเป็นชาวไทยทั้งหมด
หมู่ ๑ ตำบลกล้วย หมู่ ๑๕ ตำบลกล้วย 5540 คน
บ้านใหม่ มี 8 ครัวเรือน เป็นไทดำทั้งหมด

Summary

Diphthongs

*iə > _____

*ueə > _____

*uə > _____

*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2	11	13	322	35	35
*3					
*4	55	33	41	33	33

Name of Elicitor: _____

8
✓

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date _____ Name _____
Location: MƯỜNG KƯAI Age 54
(Bản Nát, xã Quài Càng Sex nam
huyện Tuần Giáo, tỉnh Occupation làm ruộng
Lai Châu) First Language Thái

Location of Upbringing _____

Parent's Language(s) /Dialect(s) Thái đen Mường Kưai

Notes
- Bản Nát có 64 gia đình, cách thị trấn Tuần Giáo 3 km, chủ có người Thái.
- Xã Quài Càng có 5540 nhân khẩu, có 8 gia đình người Kinh

Summary

Diphthongs

*iə > _____
*ue > _____
*uə > _____
*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2	11	13	322	35 = 35	
*3					
*4	55	33	41	33 = 33	

Name of Elicitor: _____

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	unlock, open (v.)	ไข (ก.)	mở		khǎj 1
2	leg	ขา	đùi.		khə 1
3	thick	หนา	dầy		na 1
4	burn, cremate (v.)	เผา	đốt		lǎng 1
5	eye	ตา	mắt		ta 1
6	eat	กิน	ăn		kin 1
7	fly (v.)	บิน	bay		b=ɸ bin 1
8	red	แดง	đỏ		lǎng 1
9	star	ดาว	ngôi sao		lɔw 1
10	come	มา	về		ma 1
11	chicken louse	ไร (แมลง)	mạt gà		hǎj 1
12	thatchgrass	คา (หญ้า)	gianh		ka 1
13	egg	ไข่	trứng		sǎj 1
14	galangal	ข่า (พืช)	giềng		khə 1
15	split (wood)	ผ่า (ฟัน)	bỏ		fa 1
16	forest, jungle	ป่า	rừng		pa 1
17	tortoise	เต่า	ruà		tǎw 1
18	old (as objects)	เก่า	cũ		kǎw 1
19	shoulder	บ่า	vai		ɸ=b ba 1
20	schold (v.)	ตำ	mắng		ɸ=l la 1
21	young man	ชาย	con trai		caj 1, baw 1
22	curtain	ม่าน	riem		man 1
23	dryfield	ไร่	mấy, ruộng		hǎj 1
24	price, value	ค่า	giá		ka 1

11

44

13

33

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
25	fever	ไข้	ôm', sôt		săjɰ
26	joint (of finger)	ข้อ (นิ้วมือ)	đót (ngón tay)		khɰn
27	five	ห้า	(số) năm		həɰ
28	aunt (older sibling)	ป้า	bác, bá		pau
29	breast, udder	เต้า (นม)	chú		(tuɰt, nomɰ)
30	nine	เก้า	chín		kăwɰ
31	village	บ้าน	bản, làng		n=b banɰ
32	handle	ด้าม	cán dao		a=l lăɰɰ
33	open (mouth)	อ้า	há		ɤaɰ
34	horse	ม้า	ngựa		məɰ
35	wicked, bad	ร้าย	xấu		hăjɰ
36	trade (v.)	ค้า	lưu		kaɰ
37	torn	ขาด	rách		khətɰ
38	fruit	หมาก	quả		məɰɰ
39	pestle	สาก	chày		səɰɰ
40	mouth	ปาก	miệng		(sopɰ)
41	dry (v.)	ตาก	phơi		ɤətəɰɰ
42	chaff	{ ซ้าวกาก แกลบ	thóc, trấu		cv:k>cv: kəɰɰ
43	cut (wound)	บาด	cứa		(patɰ)
44	flower	ดอก	hoa		bəɰɰɰ
45	bathe	อาบ	tắm		ɤapɰ
46	outside	นอก	ngoài		noɰɰɰ
47	root	ราก (น.)	rễ		həɰɰɰ
48	hold in the mouth	คาบ	cắn, ngậm		kəɰɰɰ

322

41

35

33

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	wife	เมีย	vợ	ເມຍ	miə 1
2	lick	เลีย	liếm	ເລຍ	liə 1
3	lost	เสีย	mất	ເສຍ	sia 1
4	voice, noise	เสียง	tiếng	ສຽງ	sueng 1
5	raise (animals)	เลี้ยง	nuôi, cho ăn	ຈ້າງ	liang 1
6	salt	เกลือ	muối	ເຈັງ	kue 1
7	yellow	เหลือง	vàng	ເຫຼືອງ	dueng 1
8	town, city	เมือง	thị trấn	ເມືອງ	thum 1
9	friend	เพื่อน	đồng chí	ເພື່ອນ	(buon 1)
10	ditch, mine (n.)	คลองส่งน้ำ	mương	ເຂາຍງ	muang 1
11	large, big	หลวง	lớn	ຫຼວງ	luang 1
12	husband	ตัว	chồng	ຜົວ	fuə 1
13	garden	สวน	vườn	ສວນ	suan 1
14	put on (clothes)	สวม	mặc	ສວຍ	(nung 1)
15	head	หัว	đầu	ຫົວ	huə 1
16	new	ใหม่	mới	ໃໝ່	mām 1
17	use (v.)	ใช้	dùng	ໃຊ້	(su 1)
18	heart	ใจ	tim	ໃຈ	cām 1
19	leaf	ใบ	lá	ໃບ	bām 1
20	give	ให้	cho	ໃຫ້	hām 1

Wordlist for Investigating Consonants and Vowels

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
1.	to eat	กิน	ăn	kinɿ	
2.	shrimp	กุ้ง	tôm, tép	kunɿ	n = k
3.	frog	กบ	ếch	kopɿ	
4.	chin. jaw	คาง	cằm	kajɿ	
5.	neck	คอ	cổ	kwɿ	๑ = k
6.	narrow	แคบ	hẹp	kɛpɿ	
7.	leg	ขา	cẳng, đùi	khajɿ	
8.	to sell	ขาย	bán	khajɿ	๙ = kh
9.	rice	ข้าว	gạo, cơm	khawɿ	
10.	prison, jail	คุก	nhà tù	(hmanɿ tuɿ)	๗
11.	used to	เคย	quen, đã từng	kwɛnɿ	
12.	alike, similar	คือ(กัน)	như nhau	(pɛɽɿ kǎnɿ)	
13.	sesame	งา	vừng	ɲajɿ	
14.	snake	งู	rắn	ɲuɿ	๖ = ɣ
15.	silver, money	เงิน	bạc, tiền	ɲonɿ	
16.	to sneeze	จาม	hắt hơi	camɿ	
17.	seven	เจ็ด	bảy	cetɿ	๑๖ = c
18.	heart	ใจ	tim	cǎmɿ	
19.	elephant	ช้าง	voi	cayɿ	
20.	name	ชื่อ	tên	cuɿ	๘ = c
21.	rope, string	เชือก	dây	cuajɿ	
22.	pestle	สาก	chày	sajɿ	
23.	two	สอง	hai	sɔɲɿ	๓๕ = ɲ
24.	tiger	เสือ	hồ, cọp	suajɿ	
25.	to hide	ซ่อน	trốn	(tiawɿ)	
26.	to buy	ซื้อ	mua	suɿ	๙ = ɲ
27.	left	ซ้าย	trái(bên trái)	sajɿ	
28.	to beg, to ask for	ขอ	xin	sɔɲɿ	
29.	egg	ไข่	trứng	sǎjɿ	๙ = ɲ
30.	fever	ไข้	sốt	sǎjɿ	
31.	grass	หญ้า	cỏ	ɲajɿ	
32.	big, large	ใหญ่	to	ɲǎmɿ	๓๔ = ɲ
33.	to stop, to cease	หยุด	thôi, bỏ, cai	(banɿ)	
34.	mosquito	ยุง	muỗi	ɲunɿ	
35.	to dye	ย้อม	nhuộm	ɲomɿ	๕ = ɲ
36.	to walk	ย่าง(เดิน)	bước, đi bộ	ɲayɿ	
37.	red	แดง	đỏ	lɛɲɿ	
38.	good, well	ดี	tốt	liɿ	๑๖ = l

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
39.	star	ดาว	(ngôi)sao	lawl
40.	eye	ตา(อวัยวะ)	mắt	ta l
41.	turtle, tortoise	เต่า	rùa	tăw l
42.	liver	ตับ	gan	tăp l
43.	land leech	ทาก	sên	(lin l ma l)
44.	stomach, belly	ท้อง	bụng	pum l
45.	candle	เทียน	nến	✓ tien l
46.	charcoal	ถ่าน	than	thand
47.	to take off	ถอด	cởi, tháo	(kêu)
48.	cave	ถ้ำ	hang	thăm l
49.	face, front	หน้า	mặt	na l
50.	cold	หนาว	rét	na w l
51.	rat, mouse	หนู	chuột	nu l
52.	rice field	นา	ruộng	na t
53.	to sleep, to take a nap	นอน	ngủ	now t
54.	water	น้ำ	nước	nam l
55.	shoulder	บ่า	vai	ba l
56.	to fly	บิน	bay	bin l
57.	leaf	ใบ(ไม้)	lá	bău l
58.	fish	ปลา	cá	pa l
59.	year	ปี	năm (12 tháng)	pi l
60.	lung	ปอด	phổi	pot l
61.	raft	แพ	bè	pe t
62.	thousand	พัน	nghìn	păn t
63.	to paddle	พาย(เรือ)	chèo(thuyền)	(baj l)
64.	lid, cover	ฝา(หม้อ)	nắp, vung(nồi)	fa l
65.	cotton	ฝ้าย	bông	faj l now t
66.	rain	ฝน	mưa	fon l
67.	head hair	ผม (น.)	tóc	fom l
68.	bee	ผึ้ง	ong	fəŋ l
69.	husband	ผัว	chồng (vợ chồng)	fuə l
70.	sky	ฟ้า	trời	fa l
71.	fire	ไฟ	lửa	făj l
72.	to listen	ฟัง	nghe	făŋ l
73.	dog	หมา	chó	ma l
74.	bear	หมี	gấu	mi l
75.	pig	หมู	lợn	mu l
76.	horse	ม้า	ngựa	ma l
77.	to have	มี	có	mi t

๓ = t

๓ = t

๓ = th

๓๖ = ๓

๓ = ๓

๓ = b

๓ = p

๓ = p

๓ = f

๓ = f

๓ = f

๓๓ = ๓

๓ = ๓

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
78.	hand	มือ	bàn tay	muɯ ɿ
79.	medicine, drug	ยา	thuốc(chữa bệnh)	zaɿ
80.	to stand	ยืน	đứng	zɯnɿ
81.	cool	เย็น	mát	zenɿ
82.	difficult	ยาก	khó	zaɿɿ
83.	long	ยาว	dài	zawɿ , hiɿ
84.	to borrow	ยืม	mượn, vay	zonɿ , kunɿ
85.	back, rear	หลัง	lưng, đằng sau	lɔŋɿ
86.	many, several	หลาย	nhiều	laɿɿ
87.	yellow	เหลือง	(màu) vàng	duanɿ
88.	to steal	ลัก	ăn trộm	lɔkɿ
89.	tongue	ลิ้น	lưỡi	linɿ
90.	nail(finger, toe)	เล็บ	móng(tay, chân)	lepɿ
91.	sweet	หวาน	ngọt	banɿ
92.	comb(n.)	หวี (น.)	lược	biɿ
93.	ring	แหวน	nhẫn	benɿ muɯɿ
94.	day(today)	วัน(นี้)	ngày(hôm nay)	(muɯɿ)
95.	fan(n.)	วี(พัด น.)	cái quạt	biɿ
96.	glasses(eye glasses)	แว่น	kính đeo mắt	benɿ taɿ
97.	tail	หาง	đuôi	hanɿ
98.	ear	หู	tai	hunɿ
99.	head	หัว	dầu	hunɿ
100.	hole	รู	lỗ	hunɿ
101.	bed bug	เห็บ	rệp	hunɿɿ
102.	boat	เรือ	đò; thuyền	hunɿɿ
103.	to open(mouth)	อ้า(ปาก)	há (mồm)	zaɿ
104.	waist	เอว	eo	ɿəwɿ
105.	sugarcane	อ้อย	mía	ɿəjɿ
106.	rice seedling	กล้า	mạ	kaɿ
107.	crow(n.)	กา(นก)	quạ	kaɿ
108.	middle	กลาง	giữa	kanɿ
109.	loom	กี่(ทอผ้า)	khung cửi	kiɿ
110.	twig	กิ่ง	cành	(yaɿɿ)
111.	to eat	กิน	ăn	kinɿ
112.	I, me	กู	tao	kuɿ
113.	shrimp	กุ้ง	tôm	kunɿ
114.	amputated, shortened	กุด	cụt	kutɿ
115.	scales(of fish)	เกล็ด	vảy(cá)	ketɿ
116.	pick up(fruit)	เก็บ(พืช)	hái (hoa quả)	kepɿ
117.	salty	เค็ม	mặn	kemɿ

y = z

xo < l
d

a = i

xo = b

o = b

x = h

o = h

a = ?

n, m = k

y } = i
v }y } = u
x }

o = e

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
118.	cheek	แก้ม	má	kemɯ
119.	rice husk, chaff	แกลบ	trấu	kɛpɿ
120.	hard, solid(part)	แก่น(ไม้)	lõi (cây)	kɛnɿ
121.	to snore	กรน	ngáy	คอ kɔt kɔnɿ
122.	to bend forward	ก้ม	cúi	kɔmɯ
123.	bottom	ก้น	đít, mông	kɔnɯ , kɔjɿ
124.	long drum	กลอง	trống	kɔnɿ *
125.	former, before	ก่อน	trước	kɔnɿ
126.	to lull	กล่อม	ru	kɔmɿ
127.	to swallow	กลืน	nuốt	kunɿ
128.	shallow	ตื้น	nông, cạn	tɔnɯ , hɛ̃nɯ
129.	to return	คืน(น.)	trả; giả lại	kunɿ
130.	to look at	เบ่ง(ดู)	xem, trông	(lɛɿ)
131.	silver	เงิน	bạc	ɲɔnɿ
132.	to be born	เกิด	sinh; đẻ	(pɔpɿ)
133.	to depend on	พึ่ง	nhờ, cậy	(banɿ)
134.	bee	ผึ้ง	ong	fɔnɯ
135.	deep, profound	ลึก	sâu	ลัด dɔkɿ
136.	salt	เกลือ	muối	kunɿ
137.	things	เครื่อง	đồ đạc	cunɯɿ khɔnɿ
138.	shirt, blouse	เสื้อ	áo	sunɯ
139.	sound, voice	เสียง	tiếng	sunɯɿ
140.	to change, to exchange	เปลี่ยน	thay, đổi	piɔnɿ , lɛɿɿ
141.	to lick	เลีย	liếm	liɛɿ
142.	elephant tusk	งวง	vòi (voi)	ɲuanɿ
143.	garden	สวน(น.)	vườn	sunɿ
144.	lotus	บัว	sen	kunɿ
145.	smoke	ควัน	khói	kunɿ *
146.	buffalo	ควาย	trâu	kwajɿ
147.	word, language	ความ	lời, tiếng(Việt, Thái)	kwamɿ
148.	deer	กวาง	hươu, nai	kwajɿ
159.	wide	กว้าง	rộng	kwajɯ
150.	to sweep	กวาด	quét	fɛwɯ
151.	new	ใหม่	mới	măunɿ
152.	to give	ให้	cho	hăunɿ
153.	clear, transparent	ใส	trong(suốt)	săunɿ

๕-๕ } = ๕
๕- } = ๕

๕-๕ = ๐

๕-๕ } = ๐
๕-๕ } = ๐

๕ = ๕/๐

๕-๐ = ๕

๕ = ๕

๕-๐ = ๕๐

๕-๕ = ๕๐

๕ = ๕๐

๕๐๕ = ๕๕๕

๕๐๕ = ๕๕๕

๕๐ = ๕๕

๕ = ๕๕